

Thời kỳ bao cấp, thành phần tư nhân hầu như không có. Muốn hiểu rõ vai trò của thành phần này, nên so sánh hiện tình kinh tế với thời kỳ bao cấp, qua những tương quan hỗ tương giữa những khu vực kinh tế với nhau: khu vực sản xuất (KVSX), khu vực gia đình (KVGD), khu vực chính quyền (KVCQ), khu vực ngoại quốc (KVNQ), và khu vực ngân hàng (KVNH) trên 3 thị trường: hàng hóa dịch vụ, chứng khoán, tiền tệ.

I. KINH TẾ VĨ MÔ TRONG THỜI KỲ BAO CẤP

Trong một nước nghèo như VN, nguồn tiết kiệm nội bộ trước 1990 chưa có, tiêu dùng lớn hơn sản xuất, nguồn vốn viện trợ và vay của ngoại quốc có tác dụng quyết định. Vào các năm chiến tranh 1970 - 1975, miền Nam và miền Bắc mỗi năm nhận được khoảng 1,5 tỷ USD viện trợ. Sau 1975, miền Nam mất viện trợ của Mỹ, miền Bắc mất viện trợ của Trung Quốc. Viện trợ của Liên Xô tuy được tăng, nhưng không đủ so với yêu cầu. Lấy số hàng nhập khẩu, vào năm 1973, cả miền Nam lẫn miền Bắc nhập 1,5 tỷ USD, năm 1976 chỉ còn 1024 triệu rúp - USD, năm 1980: 1.314, 1985: 1.857. Hàng nhập thiếu khiến cho hàng tiêu dùng không có đủ, máy thiếu, vật tư thiếu, làm cho sản xuất giảm, đời sống nhân dân có nhiều khó khăn. Hàng nhập đã thiếu lại được sử dụng một cách phi tài chính, được bán với "giá như cho". Nguyên nhân thứ nhất khiến cho giá hàng nhập rẻ do hàng nhập được tính với tỷ giá 1 rúp = 1 USD = 18 đồng VN, trong khi giá đen cao gấp bội lần, ngoài ra hàng nhập mãi tới năm 1987 mới chịu thuế nhập khẩu. Nguyên nhân thứ hai làm cho hàng nội rẻ là các nhà máy quốc doanh phải bán với giá quy định, và nông dân phải làm "nghĩa vụ lương thực" với giá rất thấp bán cho nhà nước. Nhà nước có trong tay 3 nguồn hàng giá rẻ: nhập khẩu, hàng của các xí nghiệp quốc doanh, hàng "nghĩa vụ lương thực", mới có khả năng "bán với giá như cho" trên một thị trường hàng hóa được gọi là "có tổ chức". Giá rẻ mới ban đầu, tưởng là có lợi, nhưng càng về lâu, càng làm phát sinh những tiêu cực như:

- Hàng nhập với giá quá rẻ khiến cho giới sản xuất trông chờ nơi sự phân phối hàng nhập thay vì tự sản xuất lấy, dù có sản xuất chăng nữa cũng không cạnh tranh nổi hàng nhập. Thí dụ: từ 1975 đến gần 1990, việc sản xuất sắt, thép, bông xơ, sấm lốp xe của VN hầu như không tăng.

- Khi bán với giá rẻ, thấp hơn giá sản xuất, các xí nghiệp quốc doanh phải xin "bù lỗ", nên không có lợi nhuận cao, không có tiết kiệm hay

nguồn vốn tự có để tự tài trợ đầu tư, không đóng thuế được cho nhà nước nhiều và cũng không trả được nợ ngân hàng. Xảy ra trường hợp "tự sản xuất lớn sụt xuống sản xuất nhỏ" như trường hợp các xí nghiệp quốc doanh làm đường mía với kỹ thuật cao, thu hồi được gần như 100% đường trong mía, (nhưng phải bán với giá có tổ chức), nên không cạnh tranh nổi các lò đường thủ công, chỉ trang bị máy thô sơ, thu hồi chỉ được 50% phần đường trong mía, nhưng cạnh tranh thắng các nhà máy quốc doanh nhờ bán đường thô với giá cao trên thị trường không có tổ chức.

- Giá thu mua của nhà nước quá rẻ, các đồn bầy như lợi nhuận cao, thu nhập cao hoàn toàn tề liệt, các xí nghiệp quốc doanh sản xuất "để báo cáo lên trên lấy điểm" (càng sản xuất nhiều bao nhiêu lại càng phải xin bù lỗ bấy nhiêu), còn nông dân "vào hợp tác xã, nhưng không ra đồng". Sản xuất vì vậy không tăng.

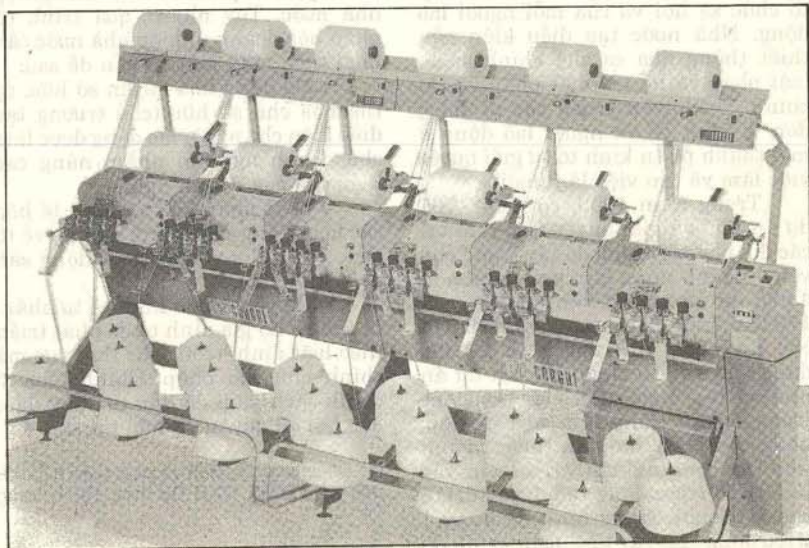
- Thành phần tư nhân có nhiều tiền bạc để không, hay không dám kinh doanh. Có tiền nhiều có thể bị coi là xấu, nghèo nhiều khi được coi là tốt. Xảy ra nhiều việc tiêu cực: như

không ai làm việc nhiều, mọi người đều nghèo nên KVGD không có tiền mua hàng nhiều (KVSX không bán được hàng nhiều với giá cao và thu nhiều lợi nhuận), không đóng thuế được cho nhà nước nhiều; KVCQ không thu được nhiều thuế, trong khi phải chi nhiều: chi quốc phòng, chi đầu tư, chi trả lương cho một đội quân cán bộ công nhân viên ngày càng tăng, chi cứu trợ xã hội v.v.. Kết quả ngân sách thiếu hụt trầm trọng, phải vay tiền ngân hàng nhiều và lạm phát nặng. Năm 1982, giá tăng 65%, 1985: 582%, năm 1988: 292% v.v..

- Tiền lương cán bộ công nhân viên rất thấp, thu nhập của các xã viên trong các hợp tác xã thấp, khi các thành phần chính trong KVGD (cán bộ công nhân viên + các xã viên hợp tác xã) không có thu nhập cao, thì người dân cũng không có tiền bỏ vào ngân hàng, mua cổ phần cổ phiếu: tóm lại chỉ có thị trường hàng hóa mà không có thị trường tiền tệ, thị trường nhà đất, thị trường chứng khoán. Các xí nghiệp khi muốn đầu tư, hay nhà nước, khi thiếu tiền trong ngân sách, chỉ trông vào một nguồn vốn duy nhất là ngân hàng. Mà ngân

KINH TẾ VĨ MÔ VÀ THÀNH PHẦN TƯ BẢN TƯ NHÂN

LÊ KHOA
Tiến sĩ kinh tế



hàng thời kỳ bao cấp không nhận được tiền tiết kiệm của người dân, vì người dân đều nghèo, không có tiền gửi ngân hàng, cũng không có tiền mua cổ phần cổ trái. Rốt cuộc, ngân hàng chỉ có phương pháp duy nhất là cho lưu hàng thêm giấy bạc, nên thời kỳ bao cấp lạm phát nặng, giá sinh hoạt tăng nhanh.

II. KINH TẾ VĨ MÔ THỜI ĐỔI MỚI

Vào giữa thập niên 80, một mặt, Liên Xô tăng viện trợ và tiền cho vay lên khoảng 1 tỷ rúp/năm, mặt khác, ký quota cho VN xuất sang Liên Xô hàng may mặc. Số nhập khẩu tăng lên khoảng 2.500 triệu USD - rúp/năm, đạt quy mô tạm đủ cho nhu cầu thời bấy giờ. Hàng năm, một số ngân khoản trên 1/2 tỷ rúp được dùng trong việc nhập khẩu máy, phần lớn là các thiết bị toàn bộ, dành cho các công trình trọng điểm như Trị An, Hòa Bình, Dầu khí Việt Xô v.v.. Đa số các công trình này chỉ được đưa vào sản xuất vào khoảng năm 1990 trở đi, khi các công trình này đang xây dựng, hiệu quả của đầu tư chưa nhiều. Ngày nay, tình hình kinh tế đã ổn định, phần lớn cũng do các đại công trình đầu tư thời bấy giờ, như trị giá xuất khẩu của dầu khí Việt Xô chiếm khoảng 1/4 số thu ngoại tệ và số thu ngân sách, diện hiện nay có đủ nhờ công trình thủy điện Hòa Bình; ciment không thiếu nhờ có nhà máy ciment Bim Sơn, nhà máy ciment Hà Tiên mở rộng, Hoàng Thạch (đều được xây trong thập niên 80) v.v..

Nhưng đổi mới quan trọng nhất liên quan đến 3 thị trường hàng hóa dịch vụ, chứng khoán, tiền tệ ngân hàng và thành phần tư nhân. Trên thị trường tiền tệ, tỷ giá từ 1950 được ấn định là 1 rúp = 18 đồng vẫn được duy trì, tuy nhiên, ngân hàng chỉ buộc người xuất khẩu phải nộp 20% với tỷ giá này, còn 80% quyền dùng để nhập khẩu hàng ngoại, trong số có những hàng tiêu dùng cao cấp như tivi màu, xe Honda, lúc bấy giờ rất khan hiếm và bán được dễ dàng với giá cao. Người làm xuất nhập khẩu thu lợi nhuận cao 2 lần: lần thứ nhất, khi thu mua hàng nội với giá rẻ và xuất khẩu với giá cao, lần thứ nhì, khi mua hàng ngoại về nước và bán với giá cao. Trong môi trường kinh tế bao cấp, các hoạt động thu mua, xuất nhập khẩu và bán theo giá thị trường đã làm sống lại động cơ lợi nhuận và tạo phép mẫu kinh tế: xuất khẩu 1987 là 824 triệu USD - rúp, 1988: 1.038, 1989: 1946 và 1990: 2.183 (tăng hơn gấp đôi trong chỉ 3 năm). Nhà nước cho khoán sản phẩm đến tay người nông dân và cho phép nông dân bán nông sản theo giá thị trường, như vậy người nông dân nào lao động giỏi, sản xuất nhiều sẽ có thu nhập cao. Điều này khiến cho mọi nông dân phấn

khởi ra đồng; chỉ trong vòng một vài năm, từ thiếu trên một triệu tấn lương thực mỗi năm, VN không những có lương thực đủ mà còn trở nên nước xuất khẩu thứ 3 về lương thực. Nhà nước cho phép một người có thể mua nhiều nhà và cho thuê nhà, điều này làm đẩy lên những đợt xây cất chưa từng thấy ở VN: ciment trước kia sản xuất không tìm được thị trường thì nay sản xuất bao nhiêu bán hết bấy nhiêu. Nhà nước ban hành luật về đầu tư: trước đây chỉ có nhà nước đơn thân đầu tư, thì nay ngoài đầu tư của nhà nước, vẫn được coi là chính, còn có đầu tư của ngoại quốc, đầu tư của tư nhân VN, đầu tư của các xí nghiệp với nguồn vốn tự có và vay của ngân hàng, liên doanh với nước ngoài.

III. THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ VÀ CHỨNG KHOÁN

Trước đây chỉ có nhà nước và những nông dân nghèo, những cán bộ công nhân viên nghèo, không ai có tiền gửi vào ngân hàng, thì nay, có những nông dân triệu triệu phú, những nhà thầu xây cất, những giám đốc chủ nhân xí nghiệp có hàng tỷ đồng. Những người này cần gửi tiền vào ngân hàng để khỏi mất công đếm giữ, mua các cổ phần cổ phiếu để cho đồng tiền của họ sinh lợi, thay vì nằm chết. Từ đó xuất hiện một nguồn vốn mà trước đây không có hay chỉ có rất ít: tiết kiệm của tư nhân và của nhân dân, tiền nhàn rỗi nhất thời của các xí nghiệp. Ai ai có tiền cũng muốn tiền của họ sinh lợi thay vì nằm chết. Trong khi xuất hiện thị trường cung vốn, thì cũng xuất hiện thị trường cầu vốn: ngân hàng trả lãi khá cao cho người gửi tiền để có vốn để thu hút vốn cho các xí nghiệp vay, nhà nước bán các công khố phiếu để có tiền đài thọ các số chỉ ngân sách, các xí nghiệp bán các cổ phiếu, cổ phần để có tiền đầu tư, tăng gia sản xuất. Khác với nguồn vốn có được từ tiền ngân hàng lạm phát để cho vay trong thời kỳ bao cấp, nguồn vốn mới này có nguồn từ tiết kiệm: những người có tiền, đem tiền này đóng vào ngân hàng, hay mua công khố phiếu, mua cổ phiếu. Từ đó thành hình chu luân tiền tệ khép kín, tiền được ngân hàng tung ra cho vay, đầu tư, tạo áp lực lạm phát, nhưng lại được người có tiền đem trả lại cho ngân hàng dưới hình thức tiền gửi tiết kiệm vào ngân hàng, mua công khố phiếu hay cổ phần. Trên nguyên tắc, nếu chu luân tiền tệ khép kín 100%, xuất hiện khả năng huy động vốn và tăng gia đầu tư đến vô hạn định mà không xảy ra lạm phát. Trên thực tế, xảy ra các kẽ hở, chỉ có một tỷ lệ ít tiền được tái thu hút lại nên vẫn xảy ra áp lực lạm phát. Áp lực này giảm nếu như có nhiều người hơn gửi tiền vào ngân

hàng, mua cổ phần, cổ phiếu v.v..

Việc thị trường tiền tệ và chứng khoán xuất hiện có liên quan chặt chẽ đến việc thành hình thành phần tư nhân và sự phân hóa giai cấp.

IV. NHỮNG MẶT MỚI CỦA VẤN ĐỀ: MÔ HÌNH KINH TẾ THỊ TRƯỜNG CÓ HƯỚNG DẪN VÀ CỐ KẾ HOẠCH HÓA

Tất nhiên, tuy có một số lợi, nhưng cũng không ít vấn đề được nêu lên, trong số có vấn đề chủ nghĩa xã hội và kinh tế thị trường. Có kinh tế thị trường hoàn toàn tự do, có kinh tế thị trường có hướng dẫn và có kế hoạch. Mô hình kinh tế hoàn toàn tự do được các nước tư bản đề cao, nhưng theo thiên ý, mô hình kinh tế có hướng dẫn và có kế hoạch thích hợp với chủ nghĩa xã hội hơn. Nước Nhật đã áp dụng mô hình này đã trở thành cường quốc kinh tế. Đa số các nhà kinh tế hiện nay chia nền kinh tế quốc gia thành các khu vực: SX, NQ, CQ, GD và NH. Các khu vực kinh tế giao lưu với nhau qua các thị trường hàng hóa dịch vụ, tiền tệ và chứng khoán. Các nghiệp vụ giao lưu luôn luôn có liên quan ít ra là hai khu vực: như thành phần tư nhân (KVGD) xuất một số tiền mua một số cổ phần của KVSX phát hành, thì KVGD bớt một số tiền mặt trong khi KVSX thêm một số tiền mặt. Dĩ nhiên đây mới chỉ là bước một, bước tiếp theo, KVSX tung tiền đầu tư, nếu thực hiện đầu tư bằng máy ngoại thì có một số ngoại tệ của ngân hàng được chuyển cho ngoại quốc, tiếp theo là máy về VN, được lắp ráp và bắt đầu hoạt động: công nhân được mướn thêm, hàng sẽ nhiều hơn. Hoặc nếu KVSX đầu tư bằng máy nội thì không mất ngoại tệ mà có một số xí nghiệp trong nước chuyên về việc sản xuất máy và công cụ nhận được thêm đơn đặt hàng. Dĩ nhiên việc này chỉ xảy ra nếu máy VN tốt và đội ngũ trí thức VN được tận dụng.

Các chu luân tiền tệ trên đây rất phức tạp. Các nhà kinh tế thường phân biệt các biến số chính (như đầu tư, số nhập khẩu, được phân thành nhập máy, vật tư, hàng tiêu dùng v.v..) và các biến số phụ: như GDP là một biến số phụ của đầu tư và số nhập máy và vật tư. Để giúp việc tính toán được thực hiện nhanh, các biến số chính được đưa vào một bản nhập lượng và giao cho máy vi tính xử lý. Máy sẽ cho ra ngay các bản xuất lượng như bảng kế toán quốc gia VN trong niên độ tới (cũng gọi là bảng SNA VN) với các tài khoản quốc gia gồm các khu vực sản xuất, ngoại quốc, chính quyền, gia đình và ngân hàng với các đồ biểu thông minh và các lời bình, các so sánh những tình huống khác nhau để từ đó lựa chọn những chính sách điều hành nền kinh tế theo những kế hoạch nhất định ■